CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, L="Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305168938, E=tuyenpham5185@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-04-28 16:38:13

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Đường Nguyễn Thị Định – P. Cát Lái – Thủ Đức – TP. HCM

Mã số thuế : 0305168938

Tel : 028.6266.5678 Fax : 028.6265.5678

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2025

TP. Hồ Chí Minh, 04/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**403.058.825.243**	**402.904.884.447**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**220.460.648.760**	**99.462.233.680**
1. Tiền	111	V.01	25.313.228.760	39.314.813.680
2. Các khoản tương đương tiền			195.147.420.000	60.147.420.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**80.000.000.000**	**185.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80.000.000.000	185.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**93.900.708.466**	**109.695.529.214**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	71.703.072.698	86.488.134.879
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	15.951.623.880	13.608.410.952
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	11.043.580.719	14.396.552.214
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.797.568.831)	(4.797.568.831)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.602.406.725**	**5.530.675.211**
1. Hàng tồn kho	141		5.602.406.725	5.530.675.211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.095.061.292**	**3.216.446.342**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	2.182.235.614	2.617.337.828
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.659.809	599.108.514
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		909.165.869	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**301.288.389.682**	**278.806.079.224**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**84.750.000**	**84.750.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		84.750.000	84.750.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**172.139.522.372**	**173.120.788.511**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	97.552.427.385	98.137.531.503
- Nguyên giá	*222*		*602.126.768.006*	*596.474.519.660*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(504.574.340.621)*	*(498.336.988.157)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	74.587.094.987	74.983.257.008
- Nguyên giá	*228*		*101.601.504.441*	*101.601.504.441*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(27.014.409.454)*	*(26.618.247.433)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**24.606.935.279**	**1.304.512.479**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.606.935.279	1.304.512.479
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**87.905.417.323**	**85.997.956.139**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		87.284.126.929	85.376.665.745
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	2.258.600.000	2.258.600.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.637.309.606)	(1.637.309.606)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.551.764.708**	**18.298.072.095**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	16.551.764.708	18.298.072.095
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**704.347.214.925**	**681.710.963.671**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**54.380.556.961**	**58.090.148.016**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**51.797.506.961**	**55.914.948.016**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	30.424.546.416	30.799.851.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.538.897.129	7.727.590.581
4. Phải trả người lao động	314	V.15	1.773.524.458	5.754.259.325
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.683.027.079	595.170.861
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	7.560.221.850	7.732.560.931
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	543.800.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	817.290.029	2.761.715.029
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.583.050.000**	**2.175.200.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	2.583.050.000	2.175.200.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**649.966.657.964**	**623.620.815.655**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.21	**649.966.657.964**	**623.620.815.655**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340.000.000.000	340.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*340.000.000.000*	*340.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.123.448.000	60.123.448.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.623.271.921	103.623.271.921
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.649.321.171	100.583.614.486
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		*100.583.614.486*	*8.004.993.755*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*26.065.706.685*	*92.578.620.731*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	423		19.570.616.872	19.290.481.298
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**704.347.214.925**	**681.710.963.671**

Tp. HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thái Hậu	Nguyễn Viết Trường	Lê Chí Đăng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**73.886.039.090**	**76.508.481.670**	**73.886.039.090**	**76.508.481.670**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**73.886.039.090**	**76.508.481.670**	**73.886.039.090**	**76.508.481.670**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	38.560.102.718	41.912.860.990	38.560.102.718	41.912.860.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**35.325.936.372**	**34.595.620.680**	**35.325.936.372**	**34.595.620.680**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.937.015.651	2.083.778.112	1.937.015.651	2.083.778.112
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	40.954.845	-	40.954.845	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*40.954.845*	-	*40.954.845*	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.907.461.184	1.428.312.514	1.907.461.184	1.428.312.514
9. Chi phí bán hàng	25		424.762.760	43.735.160	424.762.760	43.735.160
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.351.406.284	6.208.994.312	6.351.406.284	6.208.994.312
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**32.353.289.318**	**31.854.981.834**	**32.353.289.318**	**31.854.981.834**
12. Thu nhập khác	31		179.750.000	-	179.750.000	-
13. Chi phí khác	32		32.400	-	32.400	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**179.717.600**	-	**179.717.600**	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**32.533.006.918**	**31.854.981.834**	**32.533.006.918**	**31.854.981.834**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6.187.164.608	6.164.607.782	6.187.164.608	6.164.607.782
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**26.345.842.310**	**25.690.374.052**	**26.345.842.310**	**25.690.374.052**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		26.065.706.685	25.670.185.898	26.065.706.685	25.670.185.898
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		280.135.625	20.188.154	280.135.625	20.188.154
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**767**	**755**	**767**	**755**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**		**767**	**755**	**767**	**755**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thái Hậu	Nguyễn Viết Trường	Lê Chí Đăng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 31/03	
			Năm 2025	Năm 2024
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		**32.533.006.918**	**31.854.981.834**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		6.633.514.485	8.675.871.338
- Các khoản dự phòng	3		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3.966.588.581)	(3.512.090.626)
- Chi phí lãi vay	6		40.954.845	
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*8*		***35.240.887.667***	***37.018.762.546***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		2.847.572.008	(32.576.487.672)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(71.731.514)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.054.880.866)	(13.481.107.388)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.128.517.523	(195.121.180)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40.954.845)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.588.010.992)	(5.151.298.238)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		19.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.173.454.699)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***22.306.944.282***	***(14.385.251.932)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.649.551.261)	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		125.000.000	20.558.680
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(147.147.420.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		105.000.000.000	7.147.420.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.178.721.541	2.858.750.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***98.654.170.280***	***(137.120.690.908)***

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 31/03	
			Năm 2025	Năm 2024
A	B	C	1	2
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		135.950.000	-
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(98.649.482)	(1.588.298.274)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**37.300.518**	**(1.588.298.274)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**120.998.415.080**	**(153.094.211.114)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**99.462.233.680**	**234.879.103.936**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	31	**220.460.648.760**	**81.784.862.822**

Tp. HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thái Hậu	Nguyễn Viết Trường	Lê Chí Đăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cho thuê cảng biển, cho thuê thiết bị xếp dỡ, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và một công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc nhóm Công ty

Trong năm, Nhóm Công ty không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại công ty con.

5b. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái có trụ sở chính tại 43 đường số N2, khu dân cư Mega Village, khu Phố 3, phường Phú Hữu, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 54,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

5c. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Nhóm Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ có trụ sở chính tại thôn Kiều Lương, xã Đức Long, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là cho thuê cảng cạn. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Nhóm Công ty tại công ty liên kết này là 20%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, có 85 nhân viên đang làm việc trong nhóm Công ty (số đầu năm là 85 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Nhóm Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Nhóm Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Nhóm Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Nhóm Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đối với khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không phải là tổ chức niêm yết, không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của nhóm Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí bảo hiểm phương tiện. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm phương tiện

Chi phí bảo hiểm phương tiên được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trên hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	02 - 06

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 04 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty đã được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	694.504.382	450.230.825
Tiền gửi ngân hàng	24.618.724.378	38.864.582.855
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	195.147.420.000	60.147.420.000
Cộng	**220.460.648.760**	**99.462.233.680**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư cuối năm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 – 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc, lãi suất từ 3,2% đến 4,2%/năm.

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty mẹ sở hữu 2.523.400 cổ phần, mệnh giá là 25.234.000.000 VND, tương ứng với 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	78.225.400.000	78.225.400.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	9.058.726.929	7.151.265.745
Cộng	**87.284.126.929**	**85.376.665.745**

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh	2.258.600.000	(1.637.309.606)	2.258.600.000	(1.637.309.606)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, nhóm Công ty nắm giữ 225.860 cổ phiếu, tương đương 0,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh, không thay đổi so với số đầu năm.

Giá trị hợp lý

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***63.350.259.562***	***77.604.149.935***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	63.239.259.562	77.458.842.360
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		4.266.000
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước		7.938.000
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	111.000.000	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng		133.103.575
Phải thu các khách hàng khác	***8.352.813.136***	***8.883.984.944***
Cộng	**71.703.072.698**	**86.488.134.879**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***2.269.943.280***	***2.358.000.000***
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	2.269.943.280	2.358.000.000
Trả trước cho người bán khác	***13.681.680.600***	***11.250.410.952***
Công ty TNHH Heavy Transport Nguyên Lợi	12.840.000.000	6.000.000.000
Liebherr-Mcctec Rostock GMBH		4.603.932.000
Các nhà cung cấp khác	841.680.600	646.478.952
Cộng	**15.951.623.880**	**13.608.410.952**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***834.569.653***		***923.209.570***	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	834.549.653		923.209.570	-
Công ty CP ICD Tân Cảng Sóng Thần	20.000			
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***10.209.711.066***		***13.473.342.644***	***(3.489.345.554)***
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	554.054.784		4.801.336.103	-
Tạm ứng	1.862.195.827		1.267.892.162	-
Các khoản chi hộ	95.428.886	(11.811.925)	143.045.762	(11.811.925)
Ký quỹ ký cược			100.000.000	-
Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng (*)	6.736.930.124	(3.368.465.062)	6.736.930.124	(3.368.465.062)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	961.101.445	(109.068.567)	424.138.493	(109.068.567)
Cộng	**11.044.280.719**	**(3.489.345.554)**	**14.396.552.214**	**(3.489.345.554)**

(*) Phải thu Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng theo các quyết định của Tòa án liên quan đến vụ việc tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên với Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái và hợp đồng gửi giữ hàng hóa giữa Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng với Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái, theo đó Công ty phải thu Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng số tiền 6.736.930.124 VND (bao gồm tiền thuê và tiền lãi). Do Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Bản án và các quyết định thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh đã ban hành Quyết định số 67/QĐ-CCTHADS ngày 8/5/2023 về việc tạm hoãn xuất cảnh đối với Ông Nguyễn Hoàng Hải – Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng.

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược dài hạn	84.750.000	-	84.750.000	-

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng	Từ 1 2 năm	6.736.930.124	(3.368.465.062)	Từ 1 – 2 năm	6.736.930.124	(3.368.465.062)
Các khách hàng khác	> 03 năm	1.429.103.769	(1.429.103.769)	> 03 năm	1.429.103.769	(1.429.103.769)
Cộng		**8.166.033.893**	**(4.797.568.831)**		**8.166.033.893**	**(4.797.568.831)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.797.568.831	1.216.575.019
Trích lập dự phòng bổ sung		
Số cuối kỳ	**4.797.568.831**	**1.216.575.019**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	4.101.217.455	4.207.217.455
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.501.189.270	1.323.457.756
Cộng	**5.602.406.725**	**5.530.675.211**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm phương tiện	417.147.527	319.483.707
Phí sử dụng đường bộ	79.928.626	197.627.900
Chi phí sửa chữa	1.010.256.867	2.081.410.332
Chi phí thuê đất	645.798.960	-
Các chi phí khác	29.103.634	18.815.889
Cộng	**2.182.235.614**	**2.617.337.828**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa cầu	2.959.265.011	3.329.173.138
Chi phí sửa chữa hệ thống ray	10.914.602.861	11.970.854.750
Chi phí công cụ dụng cụ	2.677.896.836	2.951.994.786
Các chi phí khác		46.049.421
Cộng	**16.551.764.708**	**18.298.072.095**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	195.087.317.394	341.622.022.079	56.549.832.972	1.899.806.937	1.315.540.278	596.474.519.660
Mua trong năm			5.652.248.346			5.652.248.346
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	**195.087.317.394**	**341.622.022.079**	**62.202.081.318**	**1.899.806.937**	**1.315.540.278**	**602.126.768.006**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	48.255.215.546	232.449.170.257	-	55.400.545	347.571.500	281.107.357.848
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	124.953.472.800	331.024.065.386	40.365.981.110	1.236.095.561	757.373.300	498.336.988.157
Khấu hao trong năm	1.725.426.135	2.791.897.296	1.556.952.951	122.095.902	40.980.180	6.237.352.464
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	**126.678.898.935**	**333.815.962.682**	**41.922.934.061**	**1.358.191.463**	**798.353.480**	**504.574.340.621**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	70.133.844.594	10.597.956.693	16.183.851.862	663.711.376	558.166.978	98.137.531.503
Số cuối kỳ	**68.408.418.459**	**7.806.059.397**	**20.279.147.257**	**541.615.474**	**517.186.798**	**97.552.427.385**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 5.464.917.800 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	101.262.004.441	339.500.000	101.601.504.441
Số cuối kỳ	**101.262.004.441**	**339.500.000**	**101.601.504.441**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	339.500.000	339.500.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	26.278.747.433	339.500.000	26.618.247.433
Khấu hao trong năm	396.162.021		396.162.021
Số cuối kỳ	**26.674.909.454**	**339.500.000**	**27.014.409.454**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	74.983.257.008	-	74.983.257.008
Số cuối kỳ	**74.587.094.987**		**74.587.094.987**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào chi phí/ chi phí trả trước	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	124.061.666	23.202.715.788		23.326.777.454
Xây dựng cơ bản dở dang	553.543.848			553.543.848
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	626.906.965	6.711.950		633.618.915
Cộng	**1.304.512.479**	**23.209.427.738**		**24.513.940.217**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***11.751.928.986***	***12.441.928.717***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	5.994.936	38.400.487
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	210.633.458	868.227.638
Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng	636.448.106	636.448.106
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	50.300.000	50.300.000
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng - Sóng Thần	14.580.000	14.580.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC		223.383.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	223.383.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	10.446.413.486	10.446.413.486
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	164.176.000	164.176.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***18.672.617.430***	***18.357.922.572***
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Hồng Lĩnh	11.448.000	2.044.326.721

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck		571.088.200
Hộ kinh doanh Sơn Tuyền	6.932.687.790	6.932.687.790
LIEBHERR-MCCTEC ROSTOCK GMBH	7.228.543.788	
Các nhà cung cấp khác	4.499.937.852	8.809.819.861
Cộng	**30.424.546.416**	**30.799.851.289**

Nhóm Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	745.626.658		3.274.027.713	2.527.753.928	1.491.900.443
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			1.847.588.198	1.847.588.198	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.452.256.275		6.187.164.608	6.597.616.275	6.041.804.608
Thuế TNCN – NLĐ	68.733.081		536.506.871	605.239.952	-
Thuế TNCN - CĐ	460.974.567		5.192.078	460.974.567	5.192.078
Thuế nhà đất	-		15.499.175	15.499.175	-
Tiền thuê đất	-		861.065.280	861.065.280	-
Thuế môn bài	-		6.000.000	6.000.000	-
Cộng	**7.727.590.581**		**12.733.043.923**	**12.921.737.375**	**7.538.897.129**

Thuế giá trị gia tăng

Nhóm công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT 8% - 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty trong Nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Thuế nhà đất và tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***1.561.754.443***	***197.499.260***
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc - Chi phí vận chuyển	1.561.754.443	197.499.260
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***2.121.272.636***	***397.671.601***
Chi phí lãi vay		3.039.320
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.121.272.636	386.317.929
Chi phí tiền điện		8.314.352
Cộng	**3.683.027.079**	**595.170.861**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***250.670.240***	***341.765.000***
Thù lao HĐQT, BKS	162.000.000	162.000.000
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	12.006.240	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc - Thu chi hộ	70.864.000	173.965.000
Cty CP Tiếp vận Cát Lái - Thu chi hộ	5.800.000	5.800.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***7.309.551.610***	***7.390.795.931***
Kinh phí công đoàn	37.860.170	38.209.244
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4.128.742	4.128.734
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	566.550.000	566.550.000
Cổ tức phải trả	5.522.755.075	5.626.596.635
Các khoản chi hộ phải trả	1.178.257.623	1.133.257.286
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	22.054.032
Cộng	**7.560.221.850**	**7.732.560.931**

Nhóm Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

16. Vay

16a. Vay ngắn hạn

Là khoản vay dài hạn đến hạn trả tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Xem thuyết minh V.16b).

Nhóm Công ty có khả năng trả được khoản vay dài hạn đến hạn trả.

16b. Vay dài hạn

Là khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 10 năm 2024 để đầu tư các tài sản cố định là 5 xe đầu kéo, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ. Lãi suất các khoản vay là 6,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Nhóm Công ty có khả năng trả được khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	-	543.800.000
Trên 1 năm đến 5 năm	2.583.050.000	2.175.200.000
Trên 5 năm	-	-
Cộng	**2.583.050.000**	**2.719.000.000**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng khác	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.280.774.533			(1.311.000.000)	774.774.533
Quỹ phúc lợi	476.080.614			(633.425.000)	37.655.614
Quỹ thưởng BĐH	4.859.882			-	4.859.882
Cộng	**2.761.715.029**			**(1.944.425.000)**	**817.290.029**

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Năm trước						
Số dư đầu năm	340.000.000.000	60.123.448.000	103.623.271.921	96.754.375.918	18.230.174.445	618.731.270.284
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	97.374.835.265	1.780.306.803	99.155.142.068
Chia cổ tức	-	-	-	(88.400.000.000)	(720.000.000)	(89.120.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	(349.382.163)	-	(349.382.163)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	(4.796.214.534)	-	(4.796.214.534)
Số dư cuối năm	**340.000.000.000**	**60.123.448.000**	**103.623.271.921**	**100.583.614.486**	**19.290.481.248**	**623.620.815.655**
Năm nay						
Số dư đầu năm	340.000.000.000	60.123.448.000	103.623.271.921	100.583.614.486	19.290.481.248	623.620.815.655
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	26.065.706.685	280.135.624	26.345.842.309
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**340.000.000.000**	**60.123.448.000**	**103.623.271.921**	**126.649.321.171**	**19.570.616.872**	**649.966.657.964**

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	162.149.200.000	162.149.200.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	*87.161.700.000*	*87.161.700.000*
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong	*74.987.500.000*	*74.987.500.000*
Vốn góp của các cổ đông khác	177.850.800.000	177.850.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	60.123.448.000	60.123.448.000
Cộng	**400.123.448.000**	**400.123.448.000**

18c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.000.000	34.000.000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	38.250.000.000	37.500.000.000
Doanh thu dịch vụ vận tải	29.983.424.258	29.053.716.645
Doanh thu dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ	5.652.614.832	5.950.120.878
Doanh thu bán hàng hóa	-	588.282.710
Doanh thu dịch vụ khác	-	3.416.361.437
Cộng	**73.886.039.090**	**76.508.481.670**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	38.560.102.718	41.912.860.990
Cộng	**38.560.102.718**	**41.912.860.990**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.937.015.651	2.083.778.112
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Cộng	**1.937.015.651**	**2.083.778.112**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	40.954.845	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	**40.954.845**	**-**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.400.000	
Các chi phí khác	66.362.760	43.735.160
Cộng	**424.762.760**	**43.735.160**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.830.558.128	3.875.099.239
Chi phí vật liệu quản lý	41.939.194	37.938.818

	Năm nay	Năm trước
Chi phí đồ dùng văn phòng	69.457.060	15.519.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	494.507.852	518.023.118
Thuế, phí và lệ phí	21.499.175	21.499.175
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	428.287.256	490.798.672
Các chi phí khác	1.465.157.619	1.250.116.290
Cộng	**6.351.406.284**	**6.208.994.312**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền bán phế liệu, vật tư dã qua sử dụng	54.750.000	-
Thu nhập khác	125.000.000	-
Cộng	**179.750.000**	**-**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm hành chính và thuế bị phạt, truy thu	-	-
Chi phí ủng hộ	-	-
Chi phí khác	32.400	-
Cộng	**32.400**	**-**

9. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	26.065.706.685	25.670.185.898
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty mẹ (*)		
Quỹ khen thưởng ban điều hành Công ty mẹ		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.065.706.685	25.670.185.898
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34.000.000	34.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**767**	**755**

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thái Hậu	Nguyễn Viết Trường	Lê Chí Đăng

CAT LAI PORT JSC

Nguyen Thi Dinh Str, Cat Lai Ward, Thu Duc City, HCMC

Tax code : 0305168938

Tel : 028.6266.5678 Fax : 028.6265.5678

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Q1/2025

Ho Chi Minh City, 04/2025

CONSOLIDATED BALNACE SHEET

As at 31 March 2025

Unit: VND

	ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Opening balance
A -	**CURRENT ASSETS**	**100**		**403,058,825,243**	**402,904,884,447**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	**V.1**	**220,460,648,760**	**99,462,233,680**
1.	Cash	111		25,313,228,760	39,314,813,680
2.	Cash equivalents	112		195,147,420,000	60,147,420,000
II.	**Short-term financial investments**	**120**		**80,000,000,000**	**185,000,000,000**
1.	Trading securities	121		-	-
2.	Provisions for devaluation of trading securities	122		-	-
3.	Held-to-maturity investments	123	V.2a	80,000,000,000	185,000,000,000
III.	**Short-term receivables**	**130**		**93,900,708,466**	**109,695,529,214**
1.	Short-term trade receivables	131	V.3	71,703,072,698	86,488,134,879
2.	Short-term prepayments to suppliers	132		15,951,623,880	13,608,410,952
3.	Short-term inter-company receivables	133		-	-
4.	Receivable according to the progress of construction co	134		-	-
5.	Receivables for short-term loans	135		-	-
6.	Other short-term receivables	136	V.4	11,043,580,719	14,396,552,214
7.	Allowance for short-term doubtful debts	137	V.5	(4,797,568,831)	(4,797,568,831)
8.	Deficit assets for treatment	139		-	-
IV.	**Inventories**	**140**		**5,602,406,725**	**5,530,675,211**
1.	Inventories	141	V.6	5,602,406,725	5,530,675,211
2.	Allowance for inventories	149		-	-
V.	**Other current assets**	**150**		**3,095,061,292**	**3,216,446,342**
1.	Short-term prepaid expenses	151		2,182,235,614	2,617,337,828
2.	Deductible VAT	152		3,659,809	599,108,514
3.	Taxes and other receivables from the State	153	V.11	909,165,869	-
4.	Trading Government bonds	154		-	-
5	Other current assets	155		-	-

Balance sheet

	ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Opening balance
B -	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**301,288,389,682**	**278,806,079,224**
I.	**Long-term receivables**	**210**		**84,750,000**	**84,750,000**
1.	Long-term trade receivables	211		-	-
2.	Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3.	Working capital in affiliates	213		-	-
4.	Long-term inter-company receivable	214		-	-
5.	Receivables for long-term loans	215		-	-
6.	Other long-term receivables	216		84,750,000	84,750,000
7.	Allowance for long-term doubtful debts	219		-	-
II.	**Fixed assets**	**220**		**172,139,522,372**	**173,120,788,511**
1.	Tangible fixed assets	221	V.7	97,552,427,385	98,137,531,503
	Historical cost	*222*		*602,126,768,006*	*596,474,519,660*
	Accumulated depreciation	*223*		*(504,574,340,621)*	*(498,336,988,157)*
2.	Financial leased assets	224		-	-
	Historical cost	*225*		-	-
	Accumulated depreciation	*226*		-	-
3.	Intangible fixed assets	227	V.8	74,587,094,987	74,983,257,008
	Initial cost	*228*		*101,601,504,441*	*101,601,504,441*
	Accumulated amortization	*229*		*(27,014,409,454)*	*(26,618,247,433)*
III.	**Investment property**	**230**		-	-
	Historical costs	231		-	-
	Accumulated depreciation	232		-	-
IV.	**Long-term assets in process**	**240**		**24,606,935,279**	**1,304,512,479**
1.	Long-term work in process	241		-	-
2.	Construction-in-progress	242	V.9	24,606,935,279	1,304,512,479
V.	**Long-term financial investments**	**250**	**V.2b**	**87,905,417,323**	**85,997,956,139**
1.	Investments in subsidiaries	251		-	-
2.	Investments in joit ventures and associates	252		87,284,126,929	85,376,665,745
3.	Investments in other entities	253		2,258,600,000	2,258,600,000
4.	Provisions for devaluation of long-term financial investi	254		(1,637,309,606)	(1,637,309,606)
5.	Held-to-maturity investments	255		-	-
VI.	**Other non-current assets**	**260**		**16,551,764,708**	**18,298,072,095**
1.	Long-term prepaid expenses	261	V.12	16,551,764,708	18,298,072,095
2.	Deferred income tax assets	262		-	-
3.	Long-term components and spare parts	263		-	-
4.	Other non-current assets	268		-	-
5.	Goodwill	269		-	-
	TOTAL ASSETS	**270**		**704,347,214,925**	**681,710,963,671**

Balance sheet

	RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Opening balance
C -	**LIABILITIES**	**300**		**54,380,556,961**	**58,090,148,016**
I.	**Current liabilities**	**310**		**51,797,506,961**	**55,914,948,016**
1.	Short-term trade payables	311	V.10	30,424,546,416	30,799,851,289
2.	Short-term advances from customers	312		-	-
3.	Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.11	7,538,897,129	7,727,590,581
4.	Payables to employees	314		1,773,524,458	5,754,259,325
5.	Short-term accrued expenses	315		3,683,027,079	595,170,861
6.	Short-term inter-company payable	316		-	-
7.	Payable according to the progress of construction contra	317		-	-
8.	Short-term unearned revenue	318		-	-
9.	Other short-term payables	319	V.12	7,560,221,850	7,732,560,931
10.	Short-term borrowings and financial leases	320		-	543,800,000
11.	Provisions for short-term payables	321		-	-
12.	Bonus and welfare funds	322	V.13	817,290,029	2,761,715,029
13.	Price stabilization fund	323		-	-
14.	Trading Government bonds	324		-	-
II.	**Long-term liabilities**	**330**		**2,583,050,000**	**2,175,200,000**
1.	Long-term trade payables	331		-	-
2.	Long-term advances from customers	332		-	-
3.	Long-term accrued expenses	333		-	-
4.	Inter-company payables for working capital	334		-	-
5.	Long-term inter-company payables	335		-	-
6.	Long-term unearned revenue	336		-	-
7.	Other long-term payables	337		-	-
8.	Long-term borrowings and financial leases	338		2,583,050,000	2,175,200,000
9.	Convertible bonds	339		-	-
10.	Preferred shares	340		-	-
11.	Deferred income tax liability	341		-	-
12.	Provisions for long-term payables	342		-	-
13.	Science and technology development fund	343		-	-

CAT LAI PORT JSC

Nguyen Thi Dinh Str, Cat Lai Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Viet Nam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2025

Balance sheet

	RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Opening balance
D -	**OWNER'S EQUITY**	**400**		**623,816,026,486**	**618,731,270,284**
I.	**Owner's equity**	**410**	**V.14**	**623,816,026,486**	**618,731,270,284**
1.	Capital	411		340,000,000,000	340,000,000,000
-	*Ordinary shares carrying voting rights*	*411a*		*340,000,000,000*	*340,000,000,000*
-	*Preferred shares*	*411b*		-	-
2.	Share premiums	412		60,123,448,000	60,123,448,000
3.	Bond conversion options	413		-	-
4.	Other sources of capital	414		-	-
5.	Treasury stocks	415		-	-
6.	Differences on asset revaluation	416		-	-
7.	Foreign exchange differences	417		-	-
8.	Investment and development fund	418		103,623,271,921	103,623,271,921
9.	Business arrangement supporting fund	419		-	-
10.	Other funds	420		-	-
11.	Retained earnings	421		126,649,321,171	100,583,614,486
-	*Retained earnings accumulated*	*421a*		*100,583,614,486*	*8,004,993,755*
-	*to the end of the previous period*	*421b*		*26,065,706,685*	*92,578,620,731*
12.	Construction investment fund	422		-	-
13.	Interests of non-controlling shareholders	429		19,570,616,872	19,290,481,248
II.	**Other sources and funds**	**430**		-	-
1.	Sources of expenditure	431		-	-
2.	Fund to form fixed assets	432		-	-
	TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	**440**		**704,347,214,925**	**681,710,963,671**

Prepared on 25 April 2025

Preparer	Chief Accountant	Director
Vo Thai Hau	Nguyen Viet Truong	Le Chi Dang

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the fiscal year ended 31 December 2024

Unit: VND

	ITEMS	Code	Notes	Q4/2025	Q4/2024	Current year	Previous year
1.	**Sales**	**01**	**VI.1**	**73,886,039,090**	**76,508,481,670**	**73,886,039,090**	**76,508,481,670**
2.	Sales deductions	02				-	-
3.	**Net sales**	**10**		**73,886,039,090**	**76,508,481,670**	**73,886,039,090**	**76,508,481,670**
4.	Cost of sales	11	VI.2	38,560,102,718	41,912,860,990	38,560,102,718	41,912,860,990
5.	**Gross profit/ (loss)**	**20**		**35,325,936,372**	**34,595,620,680**	**35,325,936,372**	**34,595,620,680**
6.	Financial income	21	VI.3	1,937,015,651	2,083,778,112	1,937,015,651	2,083,778,112
7.	Financial expenses	22	VI.4	40,954,845	-	40,954,845	-
	In which: Loan interest expenses	*23*		*40,954,845*	-	*40,954,845*	-
8.	Profit/ (loss) in joint ventures, associates	24		1,907,461,184	1,428,312,514	1,907,461,184	1,428,312,514
9.	Selling expenses	25	VI.5	424,762,760	43,735,160	424,762,760	43,735,160
10.	General and administration expenses	26	VI.6	6,351,406,284	6,208,994,312	6,351,406,284	6,208,994,312
11.	**Net operating profit/ (loss)**	**30**		**32,353,289,318**	**31,854,981,834**	**32,353,289,318**	**31,854,981,834**
12.	Other income	31	VI.7	179,750,000	-	179,750,000	-
13.	Other expenses	32	VI.8	32,400	-	32,400	-
14.	**Other profit/(loss)**	**40**		**179,717,600**	-	**179,717,600**	-
15.	**Total accounting profit/ (loss) before tax**	**50**		**32,533,006,918**	**31,854,981,834**	**32,533,006,918**	**31,854,981,834**
16.	Current income tax	51	V.13	6,187,164,608	6,164,607,782	6,187,164,608	6,164,607,782
17.	Deferred income tax	52		-	-	-	-

18. Profit/ (loss) after tax	60		26,345,842,310	25,690,374,052	26,345,842,310	25,690,374,052
19. Net profit after tax of the parent company	61		26,065,706,685	25,670,185,898	26,065,706,685	25,670,185,898
20. Net profit after tax of non-controlling interests	62		280,135,625	20,188,154	280,135,625	20,188,154
21. Earnings per share	70	VI.9	767	755	767	755
22. Diluted earnings per share	71	VI.9	767	755	767	755

Prepared on 25 April 2025

Preparer	Chief Accountant	Director
Vo Thai Hau	Nguyen Viet Truong	Le Chi Dang

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(under indirect method)
For the fiscal year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit/ (loss) before tax	*01*		*32,533,006,918*	*31,854,981,834*
2. Adjustments				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	V.9	6,633,514,485	8,675,871,338
- Provisions and allowances	03		-	
- Exchange gain/ (loss) due to revaluation of moneytary items in foreign currencies	04		-	-
- Gain/ (loss) from investing activities	05	V1.3	(3,966,588,581)	(3,512,090,626)
- Interest expenses	06		40,954,845	-
- Others	07		-	-
3. Operating profit/(loss) before changes of working capital	*08*		*35,240,887,667*	*37,018,762,546*
- Increase/(decrease) of receivables	09		2,847,572,008	(32,576,487,672)
- Increase/(decrease) of inventories	10		(71,731,514)	-
- Increase/ (decrease) of payables	11		(6,054,880,866)	(13,481,107,388)
- Increase/ (decrease) of prepaid expenses	12		1,128,517,523	(195,121,180)
- Increase/ (decrease) of trading securities	13		-	-
- Interests paid	14		(40,954,845)	-
- Corporate income tax paid	15	V.13	(5,588,010,992)	(5,151,298,238)
- Other cash inflows	16		19,000,000	-
- Other cash outflows	17	V.16	(5,173,454,699)	-
Net cash flows from operating activities	*20*		*22,306,944,282*	*(14,385,251,932)*
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21	V.9	(12,649,551,261)	-
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		125,000,000	20,558,680
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		-	(147,147,420,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		105,000,000,000	7,147,420,000
5. Investments into other entities	25		-	-
6. Withdrawals of investments in other entities	26		-	-
7. Interest earned, dividends and profits received	27		6,178,721,541	2,858,750,412
Net cash flows from investing activities	*30*		*98,654,170,280*	*(137,120,690,908)*

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

ITEMS	Code	Notes	Current year	Previous year
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31		-	-
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		135,950,000	-
4. Repayment for loan principal	34		-	-
5. Payments for financial leased assets	35		-	-
6. Dividends and profit paid to the owners	36		(98,649,482)	(1,588,298,274)
Net cash flows from financing activities	*40*		*37,300,518*	*(1,588,298,274)*
Net cash flows during the period	**50**		**120,998,415,080**	**(153,094,241,114)**
Beginning cash and cash equivalents	**60**	**V.1**	**99,462,233,680**	**234,879,103,936**
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		-	-
Ending cash and cash equivalents	**70**	**V.1**	**220,460,648,760**	**81,784,862,822**

Prepared on 25 April 2025

Preparer	Chief Accountant	Director
Võ Thái Hậu	Nguyen Viet Truong	Le Chi Dang

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
Q1/2025

I. GENERAL INFORMATION

1. Ownership form
Cat Lai Port Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company" or "the Parent Company") is a joint stock company.

2. Operating field
The Company operates in the field of service.

3. Principal activities
The principal activities of the Company are leasing seaport, leasing stevedoring equipment, cargo loading and unloading services at seaports.

4. Normal operating cycle
The normal operating cycle of the Company is within 12 months.

5. Structure of the Group
The Group includes the Parent Company and one subsidiary under the control of the Parent Company which is consolidated in these Consolidated Financial Statements.

5a. Information on the Group's restructuring
The Group did not acquire any new subsidiaries, or dispose of or divest any existing ones during the year.

5b. List of consolidated subsidiaries
The Company only invests in one subsidiary, which is Cat Lai Port International Logistics JSC. located at No. 43 Road N2, Mega Village Residential Quarter, Quarter 3, Phu Huu Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City. The principal activity of this subsidiary is other support services related to transportation. As of the balance sheet date, the Company's contribution rate in this subsidiary was 54.29%, the voting rate and the ownership rate were equivalent to the contribution rate.

5c. List of associates accounted for in the Consolidated Financial Statements by using the equity method
The Group only invests in one associate, which is Tan Cang Que Vo JSC. located in Kieu Luong Hamlet, Duc Long Commune, Que Vo Town, Bac Ninh Province. The principal activity of this associate is leasing depot. As of the balance sheet date, the Group's contribution rate in this associate was 20%, the voting rate and the ownership rate were equivalent to the contribution rate.

6. Statement on information comparability in the Consolidated Financial Statements
The corresponding figures of the previous year are comparable to those of the current year.

7. Employees
As of the balance sheet date, there were 85 employees working for the Group (at the beginning of the year: 85 employees).

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year

The fiscal year of the Group is from 1 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnam Dong (VND) because payments and receipts of the Group are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting System

The Group applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 on guidelines for accounting policies for enterprises, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 giving guidance on the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

2. Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Management ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Basis of preparation of the Consolidated Financial Statements

All the Consolidated Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

The Consolidated Financial Statements are prepared in Vietnamese and English, in which the Consolidated Financial Statements in Vietnamese are the official statutory financial statements of the Group. The Consolidated Financial Statements in English have been translated from the Vietnamese version. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

2. Basis of consolidation

The Consolidated Financial Statements include the Combined Financial Statements of the Parent Company and the Financial Statements of its subsidiaries. A subsidiary is a business that is controlled by the Parent Company. The control exists when the Parent Company has the power to directly or indirectly govern the financial and operating policies of the subsidiary to obtain economic benefits from its activities. In determining the control power, the potential voting right arising from share call options, debt or equity instruments that are convertible into ordinary shares as of the balance sheet date shall be taken into consideration.

The business performance results of the subsidiaries that are acquired or disposed of during the period are included in the Consolidated Income Statement from the date of acquisition or until the date of disposal of those subsidiaries.

The Financial Statements of the Parent Company and its subsidiaries used for consolidation are prepared for the same accounting period and apply consistent accounting policies for similar transactions and events in similar circumstances. In case the subsidiaries' accounting policies are different from those that are applied consistently within the Group, the appropriate adjustments should be made to the subsidiaries' Financial Statements before they are used to prepare the Consolidated Financial Statements.

Intra-group balances in the balance sheet and intra-group transactions and unrealized intra-group gains or losses resulting from these transactions are eliminated when preparing the Consolidated Financial Statements. Unrealized losses resulting from intra-group transactions are also eliminated unless costs that cause those losses cannot be recovered.

Non-controlling interests ("NCI") include the gains or losses of the subsidiary's business performance results and net assets that are not held by the Parent Company and are presented in a specific item in the Consolidated Income Statement and the Consolidated Balance Sheet (as a part of the owner's equity). NCI include the value of NCI at the date of initial business combination and those in the changes of owner's equity commencing from that date.

Losses arising in subsidiaries are allocated to NCI based on the non-controlling shareholders' ownership rate in the subsidiaries, even if those losses excess the non-controlling shareholders' ownership in the net assets of the subsidiaries.

3. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and demand deposits. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates do not exceed 3 months from the dates of the investments that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value as of the balance sheet date.

4. Financial investments

Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Group intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments of the Group only include term deposits in bank. Interest income from term deposits in bank is recognized in the Consolidated Income Statement on the accrual basis.

Investments in associates

An associate is an entity which the Group has significant influence but does not have the right to control its financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making resolution on the associate's financial and operating policies but not control those policies.

Investments in associates are recognized in accordance with the equity method. Accordingly, the investments in associates are presented in the Consolidated Financial Statements by the initial investment costs and adjusted for changes in benefits on net assets of associates after the investment date. If the benefits of the Group in losses of associates are higher than or equal to book value of the investments, the value of investments will be presented in the Consolidated Financial Statements as zero unless the Group has an obligation to make the payment instead of associates.

The Financial Statements of associates are prepared for the same accounting period of the Group. In case the accounting policies of an associate are different from those consistently applied in the Group, the Financial Statements of that associate will be suitably adjusted before being used to prepare the Consolidated Financial Statements.

Unrealized gains and losses from transactions with associates are eliminated by the proportion belong to the Group when preparing the Consolidated Financial Statements.

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Group to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including cost of purchase plus other directly attributable transaction costs. Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Group's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities

For investments in equity instruments of other entities which are not listed organizations, of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provisions are made based on the losses suffered by investees, with the provision amount determined by the difference between owners' actual contributed capital and total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Group's rate of charter capital owning in these investees.

Increases/ (decreases) in the provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

5. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Group and customers who are independent to the Group.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt after being offset against liabilities (if any). The allowance rate is based on the debts' duration of overdue or the estimated loss, as follows:

- As for overdue debts:
  - 30% of the value of debts with the duration of overdue from over 6 months to under 1 year.
  - 50% of the value of debts with the duration of overdue from 1 year to under 2 years.
  - 70% of the value of debts with the duration of overdue from 2 years to under 3 years.
  - 100% of the value of debts with the duration of overdue from or over 3 years.
- As for the debts that are not overdue, but considered as doubtful debts: Allowance is made on the basis of the estimated loss.

Increases/ (decreases) in the allowance for doubtful debts to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

6. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several accounting periods. Prepaid expenses of the Group mainly include expenses for tools, expenses for fixed asset repairs and vehicle insurance premiums. These prepaid expenses are allocated over the prepayment period or the period in which corresponding economic benefits are generated from these expenses.

Expenses for tools

Expenses for tools in use are allocated into expenses using the straight-line method for the maximum period of 3 years.

Vehicle insurance premiums

Vehicle insurance premiums are allocated into work in progress using the straight-line method over the term in the insurance policy.

Expenses for fixed asset repairs

Expenses for fixed asset repairs arising once with high value are allocated into expenses using the straight-line method in 3 years.

7. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Group to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation costs during the year.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

Class of fixed assets	Years
Buildings and structures	05 – 30
Machinery and equipment	03 – 12
Vehicles	06 - 10
Office equipment	03 - 06
Other fixed assets	02 - 06

8. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated amortization.

Historical costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Group to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the period, otherwise, these costs are included into historical costs of fixed assets only if they are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of the asset.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its historical costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

The Group's intangible fixed asset includes:

Land use right

Land use right includes all the actual expenses paid by the Group directly attributable to the land being used such as expenses to obtain the land use right, expenses for site clearance compensation and ground leveling, registration fees, etc. Land use right granted by the State with obligation to pay land use fees is amortized in accordance with the straight-line method over the land granted period (50 years).

Computer software

Costs to obtain computer software, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Costs of computer software include all the expenses paid by the Group until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with the straight-line method in 03 - 04 years.

9. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant borrowing interest expenses following the accounting policies of the Group) directly attributable to the construction of plants and the installation of machinery and equipment to serve for production, leasing, and management as well as the repair of fixed assets, which have not been completed yet. Assets in the progress of construction and installation are recorded at historical costs and not depreciated.

10. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded based on the amounts payable for goods and services already used. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of merchandise, services, or assets and the seller is an independent entity with the Group.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operating expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of merchandise or rendering of services.

Payables and accrued expenses are classified into short-term and long-term ones in the Consolidated Balance Sheet based on the remaining terms as of the balance sheet date.

11. Owner's equity

Owner's contribution capital

Owner's contribution capital is recorded according to the actual amounts invested by the shareholders.

Share premiums

The differences between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date are recognized into share premiums. Expenses directly attributable to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

12. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made in consideration of non-cash items in retained earnings that may affect cash flows and the ability to pay dividends such as profit from revaluation of assets invested in other entities, profit from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividend is recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders.

13. Recognition of revenue and income

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services provided under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the services rendered.
- The Group received or shall probably receive the economic benefits associated with the rendering of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are rendered in several accounting periods, revenue is recognized on the basis of the stage of completion as of the balance sheet date.

Interest

Interest is recorded based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

Dividend income

Income from dividends is recognized when the Group has the right to receive dividends from the investees. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

14. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Group's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

15. Corporate income tax

Corporate income tax only includes current income tax, which is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

16. Related parties

Parties are considered to be related parties in case that one party is able to control the other party or has significant influence on the financial and operating decisions of the other party. Parties are also considered to be related parties in case that they are under the common control or under the common significant influence.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship and not merely the legal form.

17. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policy applied for the preparation and presentation of the Group's Consolidated Financial Statements.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	Ending balance	Beginning balance
Cash on hand	694,504,382	450,230,825
Demand deposits in banks	24,618,724,378	38,864,582,855
Cash equivalents (Bank deposits of which the principal maturity is from or under 3 months)	195,147,420,000	60,147,420,000
Total	**220,460,648,760**	**99,462,233,680**

2. Financial investments

2a. Held-to-maturity investments

Ending balance is term deposits with the term of 6 – 12 months at commercial banks, which have carrying value equal to their original costs, the interest rate from 3.2% to 4.2% per year.

2b. Investments in associates

This is the investment in Tan Cang Quc Vo JSC. As of the balance sheet date, the Parent Company owned 2,523,400 shares with the face value of VND 25,234,000,000 equivalent to 20% of charter capital of Tan Cang Que Vo JSC.

	Ending balance	Beginning balance
Original costs	78,225,400,000	78,225,400,000
Profit after investment date	9,058,726,929	7,151,265,745
Total	87,284,126,929	85,376,665,745

2c. Investments in other entities

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
Ho Chi Minh Rubber Corporation	2,258,600,000	(1,637,309,606)	2,258,600,000	(1,637,309,606)

As of the balance sheet date, the Group owned 225,860 shares equivalent to 0.83% of charter capital of Ho Chi Minh Rubber Corporation, same as the beginning balance.

Fair value

The Group has not determined fair value of the investments without listed prices because there have not been any specific instructions on determination of fair value.

3. Short-term trade receivables

	Ending balance	Beginning balance
Receivables from related parties	***63,350,259,562***	***77,604,149,935***
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	63,239,259,562	77,458,842,360
Tan Cang Overland Transport JSC.		4,266,000
Tan Cang Hiep Phuoc Port JSC.		7,938,000
Tan Cang Song Than ICD JSC.	111,000,000	-
Receivables from other customers	***8,352,813,136***	***9,017,088,519***
Total	**71,703,072,698**	**86,488,134,879**

4. Short-term prepayments to suppliers

	Ending balance	Beginning balance
Prepayments to related parties	***2,269,943,280***	***2,358,000,000***
Tan Cang Technical Services JSC.	2,269,943,280	2,358,000,000
Tan Cang Construction JSC.		-
Prepayments to other suppliers	***13,681,680,600***	***11,250,410,952***
Nguyen Loi Heavy Transport Co., Ltd.	12,840,000,000	6,000,000,000
Liebherr-Mectec Rostock GMBH		4,603,932,000
Other suppliers	841,680,600	646,478,952
Total	**15,951,623,880**	**13,608,410,952**

5. Other receivables

5a. *Other short-term receivables*

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowance	Original cost	Allowance
Receivables from related parties	***834,569,653***		***923,209,570***	-
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	834,549,653		923,209,570	-
Tan Cang Song Than ICD JSC.	20,000			
Receivables from other organizations and individuals		***(3,489,345,554)***	***13,473,342,644***	***(3,489,345,554)***
Accrued interest income of term deposits	554,054,784	-	4,801,336,103	-
Advances	1,862,195,827	-	1,267,892,162	-
Payments on behalf	95,428,886	(11,811,925)	143,045,762	(11,811,925)
Deposits		-	100,000,000	-
Quang Thai Hong One Member Co., Ltd. (*)	6,736,930,124	(3,368,465,062)	6,736,930,124	(3,368,465,062)
Other short-term receivables	961,101,445	(109,068,567)	424,138,493	(109,068,567)
Total	**11,044,280,719**	**(3,489,345,554)**	**14,396,552,214**	**(3,489,345,554)**

(*) This is the receivable from Quang Thai Hong One Member Co., Ltd. in accordance with the Court's decisions related to the dispute over the business cooperation contract between Saigon Agricultural Incorporation and Cat Lai Port Joint Stock Company and the consignment contract between Quang Thai Hong One Member Co., Ltd. and Cat Lai Port Joint Stock Company, accordingly, Quang Thai Hong One Member Co., Ltd. is required to pay the Company with the amount of VND 6,736,930,124 (including rental and interest). Due to the fact that Quang Thai Hong One Member Co., Ltd. has not yet fulfilled its payment obligations in accordance with the Judgment and Enforcement Decisions, the Civil Judgment Enforcement Office of Binh Thanh District had issued the Decision No. 67/QD-CCTHADS dated 8 May 2023 on the temporary suspension of exit from the country for Mr. Nguyen Hoang Hai - legal representative of Quang Thai Hong One Member Co., Ltd.

5b. *Other long-term receivables*

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost	Allowance	Original cost	Allowance
Long-term deposits	84,750,000	-	84,750,000	-

6. Allowance for doubtful debts

	Ending balance			Beginning balance		
	Duration of overdue	Original cost	Allowance	Duration of overdue	Original cost	Allowance
Quang Thai Hong One Member Co., Ltd.	From 1 year to 2 years	6,736,930,124	(3,368,465,062)	From 1 year to 2 years	6,736,930,124	(3,368,465,062)
Other customers	> 03 years	1,429,103,769	(1,429,103,769)	> 03 years	1,429,103,769	(1,429,103,769)
Total		**8,166,033,893**	**(4,797,568,831)**		**8,166,033,893**	**(4,797,568,831)**

Fluctuations in allowance for doubtful debts are as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	**4,797,568,831**	1,429,103,769
Additional allowance		
Ending balance	**4,797,568,831**	**1,429,103,769**

7. Inventories

	Ending balance	Beginning balance
Tools	4,101,217,455	4,207,217,455
Work in progress	1,501,189,270	1,323,457,756
Total	**5,602,406,725**	**5,530,675,211**

8. Prepaid expenses

8a. *Short-term prepaid expenses*

	Ending balance	Beginning balance
Vehicle insurance premiums	417,147,527	319,483,707
Road toll	79,928,626	197,627,900
Expenses for repairs	1,010,256,867	2,081,410,332
Land rental expense	645,798,960	-
Other expenses	29,103,634	18,815,889
Total	**2,182,235,614**	**2,617,337,828**

8b. Long-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Expenses for crane repairs	2,959,265,011	3,329,173,138
Expenses for rail system repairs	10,914,602,861	11,970,854,750
Expenses for tools	2,677,896,836	2,951,994,786
Other expenses	-	46,049,421
Total	**16,551,764,708**	**18,298,072,095**

9. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other fixed assets	Total
Historical costs						
Beginning balance	195,087,317,394	341,622,022,079	56,549,832,972	1,899,806,937	1,315,540,278	596,474,519,660
Acquisition during the year			5,652,248,346			5,652,248,346
Disposal and liquidation						
Ending balance	**195,087,317,394**	**341,622,022,079**	**62,202,081,318**	**1,899,806,937**	**1,315,540,278**	**602,126,768,006**
In which:						
Assets fully depreciated but still in use	48,255,215,546	232,449,170,257	-	55,400,545	347,571,500	281,107,357,848
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-
Depreciation						
Beginning balance	124,953,472,800	331,024,065,386	40,365,981,110	1,236,095,561	757,373,300	498,336,988,157
Depreciation during the year	1,725,426,135	2,791,897,296	1,556,952,951	122,095,902	40,980,180	6,237,352,464
Disposal and liquidation						
Ending balance	**126,678,898,935**	**333,815,962,682**	**41,922,934,061**	**1,358,191,463**	**798,353,480**	**504,574,340,621**
Net book value						
Beginning balance	70,133,844,594	10,597,956,693	16,183,851,862	663,711,376	558,166,978	98,137,531,503
Ending balance	**68,408,418,459**	**7,806,059,397**	**20,279,147,257**	**541,615,474**	**517,186,798**	**97,552,427,385**
In which:						
Assets temporarily not in use	-	-	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-

Some tangible fixed assets with the net book value of VND 5,464,917,800 have been pledged as collateral for the Group's loan at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch.

10. Intangible fixed assets

	Land use right	Computer software	Total
Historical costs			
Beginning balance	101,262,004,441	339,500,000	101,601,504,441
Ending balance	**101,262,004,441**	**339,500,000**	**101,601,504,441**
In which:			
Assets fully amortized but still in use	-	339,500,000	339,500,000
Amortization			
Beginning balance	26,278,747,433	339,500,000	26,618,247,433
Amortization during the year	396,162,021		396,162,021
Ending balance	**26,674,909,454**	**339,500,000**	**27,014,409,454**
Net book value			
Beginning balance	74,983,257,008	-	74,983,257,008
Ending balance	**74,587,094,987**	-	**74,587,094,987**
In which:			
Assets temporarily not in use	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-

11. Construction-in-progress

	Beginning balance	Incurred in the year	Transferred to expenses/prepaid expenses	Ending balance
Acquisition of fixed assets	124,061,666	23,202,715,788		23,326,777,454
Construction-in-progress	553,543,848			553,543,848
Expenses for fixed asset repairs	626,906,965	6,711,950		633,618,915
Total	**1,304,512,479**	**23,209,427,738**		**24,513,940,217**

12. Short-term trade payables

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	***11,751,928,986***	***12,441,928,717***
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	5,994,936	38,400,487
Tan Cang Technical Services JSC.	210,633,458	868,227,638
Tan Cang Construction LLC	636,448,106	636,448,106
Tan Cang - Tay Ninh JSC.	50,300,000	50,300,000
Tan Cang Song Than ICD JSC.	14,580,000	14,580,000
Tan Cang – STC Human Resource Development Co., Ltd.	-	223,383,000
Cat Lai Logistics JSC.	223,383,000	-
Tan Cang Hong Ngoc Phu Quoc Investment Logistics JSC.	10,446,413,486	10,446,413,486
Dong Nai Newport Logistics JSC.	164,176,000	164,176,000
Payables to other suppliers	***18,672,617,430***	***18,357,922,572***
Hong Linh Construction – Trading Co., Ltd.	11,448,000	2,044,326,721
Ecotruck Technology JSC.		571,088,200

	Ending balance	Beginning balance
Son Tuyen Business Household	6,932,687,790	6,932,687,790
LIEBHERR-MCCTEC ROSTOCK GMBH	7,228,543,788	-
Other suppliers	4,499,937,852	8,809,819,861
Total	**30,424,546,416**	**30,799,851,289**

The Group has no overdue trade payables.

13. Taxes and other obligations to the State Budget

	Beginning balance		Incurred in the year		Ending balance
	Payable	Receivable	Amount payable	Amount already paid	Payable
VAT on local sales	745,626,658	-	3,274,027,713	2,527,753,928	1,491,900,443
Import VAT	-	-	1,847,588,198	1,847,588,198	-
Corporate income tax	6,452,256,275	-	6,187,164,608	6,597,616,275	6,041,804,608
Personal income tax - Employees	68,733,081	-	536,506,871	605,239,952	-
Personal income tax - Shareholder	460,974,567	-	5,192,078	460,974,567	5,192,078
Property tax	-	-	15,499,175	15,499,175	-
Land rental	-	-	861,065,280	861,065,280	-
License duty	-	-	6,000,000	6,000,000	-
Total	**7,727,590,581**	**-**	**12,733,043,923**	**12,921,737,375**	**7,538,897,129**

Value added tax (VAT)

The Group has to pay VAT in accordance with the deduction method. The VAT rates 8% - 10% .

Corporate income tax (CIT)

The companies in the Group have to pay CIT for taxable income at the rate of 20%.

Property tax, Land rental

Property tax is paid according to the notices of the tax department.

Other taxes

The Group declares and pays these taxes according to prevailing regulations.

14. Short-term accrued expenses

	Ending balance	Beginning balance
Accrued expenses to related parties	***1,561,754,443***	***197,499,260***
Tan Cang Hong Ngoc Phu Quoc Investment Logistics JSC. – Expenses for transportation	1,561,754,443	197,499,260
Accrued expenses to other organizations and individuals	***2,121,272,636***	***397,671,601***
Loan interest expenses		3,039,320
Expenses for transport, stevedoring	2,121,272,636	386,317,929
Electricity charge		8,314,352
Total	**3,683,027,079**	**595,170,861**

15. Other short-term payables

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	***250,670,240***	***341,765,000***
Allowance for BOD, BOS	162,000,000	162,000,000
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	12,006,240	-
Tan Cang Hong Ngoc Phu Quoc Investment Logistics JSC. - receipts and payments on behalf	70,864,000	173,965,000
Cat Lai Logistics JSC. - Expenses for transport	5,800,000	5,800,000
Payables to other organizations and individuals	**7,309,551,610**	**7,390,795,931**
Trade Union's expenditure	37,860,170	38,209,244
Social insurance, health insurance, unemployment insurance premiums	4,128,742	4,128,734
Short-term deposits received	566,550,000	566,550,000
Dividends payable	5,522,755,075	5,626,596,635
Payments on behalf payable	1,178,257,623	1,133,257,286
Other short-term payables	-	22,054,032
Total	**7,560,221,850**	**7,732,560,931**

The Group has no other overdue payables.

16. Borrowings

16a. Short-term borrowings

This is the current portions of long-term loan from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch (Refer to Note V.16b).

The Group has solvency to repay current portions of long-term loans.

16b. Long-term borrowings

This is the long-term loan from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch from 16 October 2024 to invest in fixed assets which are 5 tractors, the loan term is 60 months starting from the following day of the disbursement date to the maturity date specified in the bill of debt. The interest rate of the loan is 6.8% per year. This loan is secured by mortgaging the assets formed from the loan capital.

The Group has solvency to repay long-term loans.

Payment schedule of long-term loans from bank is as follows:

	Ending balance	Beginning balance
From or under 1 year		543,800,000
Over 1 year to 5 years	2,583,050,000	2,175,200,000
Over 5 years		-
Total	**2,583,050,000**	**2,719,000,000**

17. Bonus and welfare funds

	Beginning balance	Other increase	Increase due to appropriation from profit	Disbursement during the year	Ending balance
Bonus fund	2,280,774,533			(1,311,000,000)	774,774,533
Welfare fund	476,080,614			(633,425,000)	37,655,614
Bonus fund for the Executive Officers	4,859,882			-	4,859,882
Total	**2,761,715,029**			**(1,944,425,000)**	**817,290,029**

18. Owner's equity

18a. Statement of changes in owner's equity

	Owner's contribution capital	Share premiums	Investment and development fund	Retained earnings	Non-controlling interests	Total
Previous year						
Beginning balance	340,000,000,000	60,123,448,000	103,623,271,921	96,754,375,918	18,230,174,445	618,731,270,284
Profit of the year	-	-	-	97,374,835,265	1,780,306,803	99,155,142,068
Dividends declared	-	-	-	(88,400,000,000)	(720,000,000)	(89,120,000,000)
Appropriation for the Executive Officers' bonus fund from profit of the previous year	-	-	-	(349,382,163)	-	(349,382,163)
Appropriation for bonus and welfare funds from profit of the year	-	-	-	(4,796,214,534)	-	(4,796,214,534)
Ending balance	**340,000,000,000**	**60,123,448,000**	**103,623,271,921**	**100,583,614,486**	**19,290,481,248**	**623,620,815,655**
Current year						
Beginning balance	340,000,000,000	60,123,448,000	103,623,271,921	100,583,614,486	19,290,481,248	623,620,815,655
Profit of the year	-	-	-	26,065,706,685	280,135,624	26,345,842,309
Dividends declared	-	-	-			
Appropriation for the Executive Officers' bonus fund from profit of the previous year	-	-	-			
Appropriation for bonus and welfare funds from profit of the year	-	-	-			
Ending balance	**340,000,000,000**	**60,123,448,000**	**103,623,271,921**	**126,649,321,171**	**19,570,616,872**	**649,966,657,964**

18b. Details of owner's capital contribution

	Ending balance	Beginning balance
The State's investment capital	162,149,200,000	162,149,200,000
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	*87,161,700,000*	*87,161,700,000*
Voluntary Youth Public Benefit Service Co., Ltd.	*74,987,500,000*	*74,987,500,000*
Other shareholders' contribution capital	177,850,800,000	177,850,800,000
Share premiums	60,123,448,000	60,123,448,000
Total	**400,123,448,000**	**400,123,448,000**

18c. Shares

	Ending balance	Beginning balance
Number of ordinary shares registered to be issued	34,000,000	34,000,000
Number of ordinary shares already issued	34,000,000	34,000,000
Number of outstanding ordinary shares	34,000,000	34,000,000

Face value per outstanding share: VND 10,000.

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

1. Revenue from sales of merchandise and rendering of services

	Current year	Previous year
Revenue from seaport leasing services	38,250,000,000	37,500,000,000
Revenue from transport services	29,983,424,258	29,053,716,645
Revenue from stevedoring equipment leasing services	5,652,614,832	5,950,120,878
Revenue from sales of merchandise	-	588,282,710
Other revenue	-	3,416,361,437
Total	**73,886,039,090**	**76,508,481,670**

2. Costs of sales

	Current year	Previous year
Costs of sales	38,560,102,718	41,912,860,990
Total	**38,560,102,718**	**41,912,860,990**

3. Financial income

	Current year	Previous year
Interest from bank deposits	1,937,015,651	2,083,778,112
Exchange gain arising from transactions in foreign currencies	-	-
Exchange gain due to the revaluation of monetary items in foreign currencies	-	-
Total	**1,937,015,651**	**2,083,778,112**

4. Financial expenses

	Current year	Previous year
Interest expenses	40,954,845	-
Exchange loss arising from transactions in foreign currencies	-	-
Provisions for the diminution in value of long-term financial investments	-	-
Total	**40,954,845**	-

5. Selling expenses

	Current year	Previous year
Expenses for external services	358,400,000	
Other expenses	66,362,760	43,735,160
Total	**424,762,760**	**43,735,160**

6. General and administration expenses

	Current year	Previous year
Labor costs	3,830,558,128	3,875,099,239
Materials, supplies	41,939,194	37,938,818
Office supplies	69,457,060	15,519,000
Depreciation/amortization of fixed assets	494,507,852	518,023,118
Taxes, fees and legal fees	21,499,175	21,499,175
Allowance for doubtful debts	-	-
Expenses for external services	428,287,256	490,798,672
Other expenses	1,465,157,619	1,250,116,290
Total	**6,351,406,284**	**6,208,994,312**

7. Other income

	Current year	Previous year
Gain on disposal and liquidation of fixed assets	-	-
Proceeds from selling used scraps, materials	54,750,000	-
Other income	125,000,000	-
Total	**179,750,000**	-

8. Other expenses

	Current year	Previous year
Fines for administrative violation and tax fines and tax collected in arrears	-	-
Support costs	-	
Other expenses	32,400	-
Total	**32,400**	-

9. Earnings per share ("EPS")

9a. Basic/Diluted EPS

	Current year	Previous year
Accounting profit after corporate income tax of the Parent Company's shareholders	26,065,706,685	25,670,185,898
Appropriation for the Parent Company's bonus and welfare funds (*)	-	-
The Parent Company's Executive Officers' bonus fund	-	-
Profit used to calculate basic EPS	26,065,706,685	25,670,185,898
Average number of ordinary shares outstanding during the year	34,000,000	34,000,000
Basic EPS	**767**	**755**

Prepared on 25 April 2025

Prepared by	Chief Accountant	Director
Vo Thai Hau	Nguyen Viet Truong	Le Chi Dang